

NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM VỀ HIỆU NĂNG CỦA CÁC CHI NHÁNH NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. Trương Quang Thông
ĐH Kinh tế TP. HCM



Ngành ngân hàng có một vị thế đặc biệt quan trọng trong mối quan hệ với các ngành khác. Lý luận và thực tiễn đã minh chứng rằng, thành công của các hoạt động kinh tế phải dựa trên một hệ thống ngân hàng hoạt động có hiệu năng (thường được đo lường bằng giá cả - lãi suất cho vay bình quân, lãi suất huy động bình quân, các hệ số lợi nhuận). Một trong những mục tiêu chính của các chính sách kinh tế ở tầm quốc gia là tìm kiếm một cấu trúc của ngân hàng sao cho nó có khả năng cung ứng các dịch vụ tài chính ngân hàng, có hiệu năng và có khả năng tiếp cận được công chúng với chi phí tốt nhất. Tuy nhiên, trên thực tế vẫn còn những tranh luận về hiệu năng của hệ thống ngân hàng, thường gắn với mức độ cạnh tranh cao và tính bền vững trong cấu trúc hoạt động của nó. Tính bền vững hàm ý rằng, các cơ quan giám sát luôn mong muốn giảm thiểu nguy cơ phá sản của ngân hàng và một mục tiêu như thế có vẻ thích hợp với các cấu trúc ngân hàng độc quyền, như trường hợp của hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện nay. Do đó, nảy sinh sự cần thiết phải nghiên cứu cấu trúc, hành vi, hiệu năng hoạt động của các ngân hàng và mối quan hệ qua lại giữa các biến trong lĩnh vực ngân hàng.

Mục tiêu của bài viết

Mục tiêu của bài viết là, trong các tiếp cận của mô hình S-C-P, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu năng của nhóm các chi nhánh ngân hàng thương mại (NHTM) nhà nước để từ đó có những gợi ý về chính sách phù hợp.

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là nhóm các chi nhánh NHTM nhà nước tại Tp. Hồ Chí Minh (bao gồm cả VCB và Vietinbank, dù hai ngân hàng này đã cổ phần hóa một phần nhưng sở hữu nhà nước vẫn chiếm đa số).

Phạm vi thời gian nghiên cứu là giai đoạn 1999-2009. Do việc kiểm nghiệm mô hình S-C-P đòi hỏi một bộ dữ liệu khá lớn, với nhiều biến khác nhau, mà nhóm nghiên cứu hoàn toàn không thể tiếp cận được. Với lý do khách quan trên, việc áp dụng mô hình S-C-P chỉ có thể thực hiện trong phạm vi hệ thống chi nhánh NHTM nhà nước tại Tp. Hồ Chí Minh, nơi mà nhóm có những điều kiện dễ dàng trong việc tiếp cận các dữ liệu thứ cấp. Về phương diện thực tế, Tp. Hồ Chí Minh là một trung tâm kinh tế - tài chính hàng đầu đất nước, có mức độ tập trung và cường độ cạnh tranh giữa các định chế tài chính - ngân hàng được đánh giá ở mức độ rất cao.

Phương pháp nghiên cứu

Đề tài áp dụng các phương pháp định lượng trong kinh tế bao gồm thống kê và kinh tế lượng.

Cơ sở lý thuyết

Mô hình S-C-P (Structure-Conduct-Performance) dựa trên lý thuyết tổ chức công nghiệp (Theory on Industrial Organisations). Qua đó, khi nghiên cứu cấu trúc thị trường (Structure), người ta có khuynh hướng xem xét liệu những khác biệt về cấu trúc sẽ giải thích những

khác biệt trong hành vi của các doanh nghiệp (Conduct) về các phương diện chiến lược giá cả, chiến lược đầu tư, các hình thức liên kết, hợp tác và tác động của cấu trúc - hành vi đến hiệu năng hoạt động (Performance) của các doanh nghiệp.

Người có vai trò sáng lập nên lý thuyết về kinh tế công nghiệp chính là A. Marshall. Marshall đã phân tích những giai đoạn phát triển của công nghiệp và phác họa lên một khung phân tích phối hợp giữa phân tích mô tả và các tiếp cận lý thuyết (Gilbert, 1984). Nhưng đến cuối năm 1930, thì một khung lý thuyết thống nhất về kinh tế công nghiệp mới được E. Mason đề ra. Không như lý thuyết kinh tế vi mô truyền thống với các khái niệm quá trừu tượng, khó ước lượng và giải thích các hiện tượng thực tế, Mason đã đề xuất nền tảng của một mô hình giải thích các quan hệ giữa cấu trúc thị trường và hành vi các doanh nghiệp và các hiệu năng có thể có của nó (Gilbert, 1984).

Theo lý thuyết cạnh tranh hoàn hảo, ở cân bằng, tất cả các doanh nghiệp nhận được một tỷ suất lợi nhuận như sau, dù dưới bất kỳ hoạt động nào. Điều này mâu thuẫn với những gì xảy ra trong thực tế, hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp rất khác nhau tùy theo từng lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Một cách tổng quát trong nền kinh tế, các nhà sản xuất phải quyết định sao cho các nguồn lực không bị lãng phí và hiệu năng hoạt động phải cao. Từ đó, vấn đề quan trọng là chúng ta phải nhận diện các nhân tố xác định hiệu năng của doanh nghiệp và xây dựng các lý thuyết giải thích sự khác biệt về hiệu năng của các doanh nghiệp cũng như xác định các liên hệ giữa các biến nhân tố và hiệu năng cuối cùng.

Các tranh luận hàn lâm và nghiên cứu thực nghiệm ứng dụng mô hình S-C-P về phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc và hiệu năng trong lĩnh vực ngân hàng xuất hiện và phát triển chủ yếu ở Mỹ. Trong khi đó, hệ thống ngân hàng châu Âu ít được các nhà nghiên cứu quan

tâm trong một thời gian dài vì nó có tính cứng nhắc, ít thay đổi và do thường được bảo hộ (Freixas, Xavier, Rocher, J.C., 1998). Nhìn chung, lập luận của các nhà nghiên cứu cho rằng, ngành ngân hàng cũng là một ngành kinh tế như những ngành khác, nên các tiếp cận của lý thuyết tổ chức công nghiệp cổ điển, có thể được ứng dụng vào phân tích.

Mặc dù tính nhân quả của chuỗi S-C-P còn đó những vấn đề bàn luận, nhưng mô hình cơ sở luôn được các nghiên cứu thực nghiệm dẫn chiếu đến. Phương trình sau đây đã được kiểm nghiệm:

$$P = a_0 + a_1 S + \sum_{k=2}^m a_k X_k + v$$

Với:

P: là hiệu năng

S: là cấu trúc

X_k : các biến số giải thích (explicative) khác

v: sai số

Sau đó Gilbert (1984), đã phát triển mô hình S-C-P thành $P = f(S, B, D, C, X)$ để ứng dụng phân tích ngành ngân hàng.

Trong đó :

P: hiệu năng, thường được đo lường bằng giá cả (lãi suất cho vay bình quân, lãi suất huy động bình quân, các hệ số lợi nhuận).

S: cấu trúc. Các nghiên cứu thường sử dụng biến tổng số tiền gửi để tính chỉ số tập trung và chỉ số H-H.

B: các biến số cấu trúc khác, thường là rào cản nhập cuộc. Việc nhập cuộc của một đối thủ mới sẽ làm mạnh hơn cường độ cạnh tranh của ngành. Trong lĩnh vực ngân hàng, có hai ý kiến đối nghịch nhau: (i) Các cơ quan kiểm soát cho rằng, cần phải hạn chế cạnh tranh quá mức, vì nhập cuộc tự do sẽ tác động không tốt đến các lợi ích chung như duy trì thanh khoản, quyền lợi của chủ nợ; (ii) Ý kiến khác lại tán đồng việc dỡ bỏ các rào cản nhập cuộc để duy trì cạnh tranh.

D: cầu của thị trường, thường được đo bằng kích cỡ của thị trường như tổng tài sản hoặc tổng tiền gửi. D cũng có thể được đo lường bằng tăng trưởng của thị trường vì thị trường

càng rộng, càng tăng trưởng thì càng lôi kéo nhiều đối thủ mới. Tăng trưởng là chỉ dấu cho các thay đổi của các điều kiện về cầu.

C: khác biệt về giá phí giữa các doanh nghiệp, có thể đo lường gián tiếp bằng qui mô tổng tài sản, xét trên phương diện tính kinh tế nhờ qui mô. Các hệ số khác có thể được sử dụng như chi phí trên nhân viên và tổng tiền gửi không kỳ hạn chia cho tổng tiền gửi. Hệ số cuối cùng này được đề xuất trong ước lượng chi phí vốn, vì tiền gửi không kỳ hạn là một nguồn vốn giá rẻ.

X: biến số kiểm soát (nói lên các tính chuyên biệt của một sản phẩm). Nếu xem lãi suất cho vay và lãi suất huy động như những biến độc lập, đã thêm vào các biến độc lập kiểm soát, chẳng hạn, hình thức/khối lượng/kỳ hạn của tiền gửi; tổng cho vay/tổng tài sản; hệ số vốn/tổng tài sản; hệ số dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ.

Trường hợp Trung Quốc

Chien-Shun Chen và Hui-Tzu Shih (2004) đã tiến hành những nghiên cứu thực nghiệm đối với hệ thống Ngân hàng Trung Quốc. Đối với hệ thống ngân hàng này, các sản phẩm truyền thống như huy động vốn và cho vay doanh nghiệp đã tăng trưởng mạnh do thị trường bành trướng sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, thể hiện ở mức độ huy động vốn/nhân viên và lợi nhuận ròng/nhân viên gia tăng.



Thêm vào đó, do qui mô của ngân hàng gia tăng, các Ngân hàng Trung Quốc đã bắt đầu lưu tâm nhiều hơn vào dịch vụ khách hàng, làm cho số nhân lực ngân hàng cũng gia tăng theo. Tuy vậy, sự gia tăng số lượng nhân viên không kéo theo sự gia tăng tính chuyên nghiệp. Không có sự cải thiện đáng kể nào đối với lĩnh vực kinh doanh ngoài các sản phẩm truyền thống là huy động vốn và cho vay. Đối với các chi nhánh NHTM nhà nước, do những khuôn khổ giới hạn trong quản lý của Chính phủ, việc gia tăng số lượng nhân viên không những không kéo theo sự cải thiện về tính chuyên nghiệp, mà trái lại, lại làm cho nó kém hơn. Các chi nhánh NHTM nhà nước không có những nỗ lực thực sự để phát triển những lĩnh vực kinh doanh mới, ngoài những lĩnh vực truyền thống. Việc gia tăng lợi nhuận của các chi nhánh NHTM nhà nước chủ yếu nhờ vào sự gia tăng của qui mô thị trường. Điều đó chỉ ra rằng, do việc hưởng dụng vị thế gần như là độc quyền nhóm, các chi nhánh NHTM nhà nước vẫn là một thế lực mạnh trong hệ thống Ngân hàng Trung Quốc.

Mô hình nghiên cứu

Từ tổng luận lý thuyết về mô hình nghiên cứu, xét các điểm tương đồng trong thực trạng, thể chế quản lý quá trình chuyển đổi và cấu trúc tổng thể giữa hệ thống Ngân hàng Việt Nam và hệ thống Ngân hàng Trung Quốc, mô hình phân tích được nhóm nghiên cứu chọn có dạng:

$$P = f(S, C, X, \dots)$$

Trong đó:

P là hiệu năng, được đo bằng tỷ lệ thu nhập trên tổng tài sản ROA

S là các biến cấu trúc

C là các biến hành vi (chính sách)

X là biến số kiểm soát

S, C, X trong dữ liệu bài viết được đo lường thông qua tập hợp các biến như:



- ROA (Return on Assets), ký hiệu P: được tính toán bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế chia cho tổng tài sản bình quân trong năm (bình quân giữa đầu năm và cuối năm). Đây là biến phụ thuộc duy nhất được chọn để đo lường hiệu năng (P). Tỷ số ROE (Return on Equity) không được chọn vì nhóm ngân hàng quốc doanh chỉ là các chi nhánh với nguồn vốn ban đầu được cấp phát bởi ngân hàng mẹ, chứ không thực sự là vốn điều lệ đăng ký (Registered Capital) như ngân hàng cổ phần và ngân hàng liên doanh.

- Thị phần cho vay (Lending Share), ký hiệu Z1: được tính toán bằng cách lấy tổng dư nợ cho vay của từng nhóm chi nhánh NHTM nhà nước chia cho tổng dư nợ cho vay của toàn hệ thống các chi nhánh ngân hàng trên địa bàn

Tp. Hồ Chí Minh (không bao gồm các định chế tài chính phi ngân hàng).

- Thị phần huy động vốn (Deposit Share), ký hiệu Z2: được tính toán bằng cách lấy tổng số dư huy động tiền gửi của các chi nhánh ngân hàng chia cho tổng dư huy động tiền gửi của toàn hệ thống ngân hàng ở Tp. Hồ Chí Minh (cũng không bao gồm các định chế tài chính phi ngân hàng).

- Thị phần tài sản (Asset Share), ký hiệu Z4: được tính toán bằng cách lấy tổng tài sản của từng nhóm chi nhánh ngân hàng chia cho tổng tài sản của toàn hệ thống các chi nhánh ngân hàng ở Tp. Hồ Chí Minh. Thị phần tài sản trong một chừng mực nào đó có thể hiện tính kinh tế qui mô của hoạt động ngân hàng.

- Tỷ lệ nợ xấu (NPL Ratio), ký hiệu Z6: được tính bằng cách lấy nợ xấu trên tổng dư nợ cho vay. Đây là biến số thường sử dụng để đo lường rủi ro tín dụng của ngân hàng.

- Dự trữ thanh khoản/tổng tài sản (Liquidity Reserve to Total Assets), ký hiệu Z8: được tính toán bằng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng cộng chứng khoán thanh khoản chia cho tổng tài sản đây là một biến số đo lường rủi ro thanh khoản của NHTM. Tỷ lệ càng nhỏ thì khả năng chống đỡ rủi ro thanh khoản càng yếu và ngược lại. Tuy vậy, nếu tỷ lệ này cao thì ngân hàng cần phải xem lại khả năng đánh đổi giữa rủi ro và lợi nhuận, vì tài sản thanh khoản có mức sinh lợi thường thấp hơn nhiều so với các tài sản sinh lợi khác (Other Earning Assets).

- Tiền gửi không kỳ hạn/tiền gửi có kỳ hạn (Current Deposit to Fixed Deposit Ratio), ký hiệu Z10: những ngân hàng nhỏ hoặc các ngân hàng yếu kém về cung ứng dịch vụ thường có tỷ lệ này thấp, trong khi đó, những ngân hàng lớn và những ngân hàng có thể mạnh về cung ứng dịch vụ sẽ có tỷ lệ này cao. Về lý thuyết, tỷ lệ này càng cao thì càng làm tăng khả năng giảm thiểu chi phí huy động vốn đầu vào, gia tăng hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

- Cho vay/huy động (Lending to Deposit Ratio), ký hiệu Z11: được tính toán bằng cách lấy tổng dư nợ cho vay chia tổng số tiền gửi huy

động. Tỷ lệ này càng cao thì càng gia tăng khả năng rủi ro tín dụng của ngân hàng, trong khi đó, các ngân hàng có tỷ lệ cho vay/huy động thấp thường có khả năng giảm thiểu rủi ro tín dụng, đa dạng hóa danh mục tài sản đầu tư, đa dạng hóa danh mục dịch vụ cung ứng cho khách hàng.

- Cơ cấu thu nhập lãi/tổng thu nhập, ký hiệu Z12: tỷ lệ này càng cao thì ngân hàng càng dễ gặp rủi ro tín dụng hơn. Điều đó cũng thường thấy ở những ngân hàng bị hạn chế về cung ứng dịch vụ.

- Cho vay trung dài hạn/tổng cho vay (Medium and Long Term Lending to Total Lending), ký hiệu Z14: được tính toán bằng cách lấy tổng dư nợ cho vay trung và dài hạn chia cho tổng dư nợ cho vay.

- Cho vay bằng ngoại tệ/tổng cho vay (Foreign Currency-based Lending to Total Lending Ratio), ký hiệu Z15: được tính toán bằng cách lấy tổng dư nợ cho vay bằng ngoại tệ chia cho tổng dư nợ cho vay. Tỷ lệ này thể hiện tiềm lực của các ngân hàng lớn, mạnh về dịch vụ, nhất là các dịch vụ liên quan đến xuất nhập khẩu và ngoại hối.

- Tài sản có ngoại tệ/tổng tài sản, ký hiệu Z18: phần lớn là tiền gửi ngoại tệ được gửi tại các tài khoản nostro tại các ngân hàng đại lý đặt tại nước ngoài. Tương tự, tài sản có ngoại tệ thể hiện tiềm lực của các ngân hàng lớn, mạnh về dịch vụ, nhất là các dịch vụ liên quan đến xuất nhập khẩu và ngoại hối.

- Tài sản nợ ngoại tệ/tổng nguồn vốn, ký hiệu Z19: phần lớn là các khoản huy động vốn bằng ngoại tệ từ các chủ nợ nước ngoài và cả từ các tài khoản nostro tương ứng với các tài sản có ngoại tệ như đã nói ở phần trên. Do đó, tài sản nợ ngoại tệ cũng thể hiện tiềm lực của các ngân hàng lớn, mạnh về dịch vụ, nhất là các dịch vụ liên quan đến xuất nhập khẩu và ngoại hối; bên cạnh đó, còn thể hiện năng lực vay nợ từ người không cư trú, nếu có.

Các biến liệt kê trên, một mặt, chính là những chỉ tiêu thường được sử dụng để đo lường và đánh giá hoạt động NHTM, nhưng mặt khác



trong khuôn khổ mô hình phân tích, chính là những biến – nhân tố tác động đến hiệu quả và hiệu năng hoạt động ngân hàng, hiểu theo nghĩa tổng quát như trong phần lý thuyết tổng quan nêu trên.

Kết quả kỳ vọng từ phân tích: có thể xác định được ba nội dung quan trọng sau: (i) Đối với từng loại hình ngân hàng cụ thể, có thể xác định được những thành phần tác động vào ROA và sắp xếp chúng theo mức độ tác động tăng dần hoặc giảm dần; (ii) So sánh, nhận định sự khác biệt về hiệu năng của các loại hình ngân hàng khác nhau và so sánh, sắp xếp mức độ hiệu năng ROA của các ngân hàng; (iii) Kết luận và đưa ra những hàm ý chính sách.

Bộ dữ liệu cho phân tích: nhóm nghiên cứu đã sử dụng bảng cân đối tổng hợp giai đoạn 1999-2009 phân chia theo nhóm các ngân hàng trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh. Nguồn dữ liệu từ Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh.

Độ tin cậy của dữ liệu: dữ liệu hàng năm với 11 quan sát giai đoạn 1999 – 2009, vì vậy, tác giả kỳ vọng độ tin cậy của quá trình phân tích đạt được 85%, tương đương với mức ý nghĩa $\alpha=15\%$.

Kết quả nghiên cứu

Với mức ý nghĩa $\alpha=15\%$, hầu hết cả biến kỳ vọng đều tương quan có ý nghĩa đối với hiệu năng ROA. Vì vậy, mô hình SCP kỳ vọng có dạng như sau:
 $P = f(Z1, Z2, Z4, Z6, Z8, Z10, Z11, Z12, Z14, Z15, Z18, Z19)$

Phân tích hồi quy thực hiện cho mô hình trên kết hợp các kiểm định các hiện tượng đa cộng tuyến, tự tương quan và phương sai thay đổi bằng phương pháp loại trừ dần (Backward).

Mô hình được chọn cuối cùng có khả năng giải thích 94,3% giá trị thực tế (đã qua kiểm định với $sig_{ANOVA}=0,3\%$ và $\alpha=15\%$), (Bảng 1,2).

Bảng 1: Tóm tắt mô hình SCP nhóm chi nhánh NHTM nhà nước

Mẫu	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Thống kê Durbin-Watson
1	,989(a)	,977	,943	,0020	2,595

a Các biến độc lập: (hàng số), Z19, Z15, Z2, Z8, Z11, Z10

b Biến phụ thuộc: Y2

Bảng 2: Kiểm định mô hình SCP nhóm chi nhánh NHTM nhà nước

ANOVA^b (phân tích phương sai)

Mẫu	Tổng bình phương	df	Bình phương trung bình	F	Sig.	
1	Hồi quy	,001	6	,000	28,563	,003 ^(a)
	Phần dư	,000	4	,000		
	Tổng	,001	10			

a Các biến độc lập: (hàng số), Z19, Z15, Z2, Z8, Z11, Z10

b Biến phụ thuộc: Y2

Nguồn: Kết quả truy xuất từ SPSS.

Mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến (tất cả các giá trị VIF đều nhỏ hơn 10), (Bảng 3) và không có hiện tượng tự tương quan (chỉ tiêu dubin-Watson = 2,595), (Bảng 1). Vì vậy, mô hình có thể được dùng để kiểm định các mối quan hệ giữa hiệu năng và các chỉ tiêu kỳ vọng trong mô hình.

Bảng 3: Hệ số hồi quy mô hình SCP nhóm chi nhánh NHTM nhà nước

Coefficients^a (hệ số hồi quy)

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số đã chuẩn hóa		Cộng tuyến			
	B	Sai số chuẩn	Beta	t	Sig.	Độ chấp nhận	VIF	
1	Hàng số	,053	,012		4,247	,013		
	Z ₂	-,040	,013	-,453	-3,314	,035	,273	3,666
	Z ₈	-,286	,051	-,766	-5,633	,005	,308	3,242
	Z ₁₀	,026	,012	,363	2,199	,093	,210	4,771
	Z ₁₁	-,042	,016	-,446	-2,723	,053	,213	4,700
	Z ₁₅	,091	,026	,491	3,547	,024	,298	3,360
	Z ₁₉	-,511	,324	-,303	-1,576	,190	,154	6,483

a Biến phụ thuộc: Y2

Nguồn: Kết quả truy xuất từ SPSS.

Kết quả sau kiểm định, phân thành hai nhóm: (i) Nhóm các chỉ tiêu tác động có ý nghĩa thống kê; (ii) Nhóm các chỉ tiêu kém ý nghĩa thống kê (tác động không rõ ràng).

Cụ thể như sau:

- Nhóm các chỉ tiêu đáp ứng kỳ vọng: tác động mạnh lên ROA

Biến Z2: thị phần huy động vốn có tác động âm lên hiệu năng ROA. Kết quả này không lý giải được tính kinh tế qui mô là một điểm mạnh của các chi nhánh NHTM nhà nước. Trên thực tế, các chi nhánh NHTM nhà nước, trong trường hợp huy động không đủ để cho vay (do thị phần sụt giảm), thường phải vay lại từ ngân hàng mẹ với lãi suất thường được đánh giá là không “hợp lý”. Trong khi không có những cơ sở, dữ liệu minh chứng khác, nhóm nghiên cứu phải chấp nhận loại biến này ra khỏi mô hình đề xuất cuối cùng.

Biến Z8: dự trữ thanh khoản/tổng tài sản có tác động âm lên hiệu năng ROA.

Biến Z10: tiền gửi không kỳ hạn/tiền gửi có kỳ hạn có tác động dương lên hiệu năng ROA.

Biến Z11: cho vay/huy động có tác động âm lên hiệu năng ROA.

Biến Z15: cho vay bằng ngoại tệ/tổng cho vay có tác động dương lên hiệu năng ROA.

Biến Z19: tài sản nợ ngoại tệ/tổng nguồn vốn có tác động âm lên hiệu năng ROA.

- Nhóm chỉ tiêu không đáp ứng kỳ vọng: tác động không rõ ràng lên ROA, bao gồm các biến còn lại.

Kết luận mô hình

Biến Z8: dự trữ thanh khoản/tổng tài sản có xu hướng giảm dần, kết quả hồi quy cho thấy sự tác động của nhân tố này lên ROA hiện đi đúng quy luật. Vì vậy, cần có những chính sách, đề xuất nhằm giảm tỷ lệ dự trữ thanh khoản/tổng tài sản sẽ có hiệu ứng tích cực lên hiệu năng ROA.

Biến Z10: tiền gửi không kỳ hạn/tiền gửi có kỳ hạn trong thực tế có xu hướng giảm dần nhưng kết quả hồi quy cho thấy có hiệu ứng dương giữa tiền gửi không kỳ hạn/tiền gửi có

kỳ hạn. Vì vậy, cần có chính sách gia tăng tiền gửi không kỳ hạn trong cơ cấu tiền gửi sẽ có hiệu ứng tốt lên hiệu năng ROA.

Biến Z11: cho vay/huy động có xu hướng giảm dần, phù hợp với kết quả hồi quy và kỳ vọng đưa ra. Như vậy, càng giảm tỷ lệ cho vay/huy động càng tăng ROA. Kết quả này nhấn mạnh chính sách đa dạng hóa cơ cấu sử dụng vốn của ngân hàng, sẽ gia tăng hiệu năng ROA của nhóm chi nhánh NHTM nhà nước.

Biến Z15: cho vay bằng ngoại tệ/tổng cho vay có xu hướng giảm dần nhưng trong mối quan hệ tổng thể các nhân tố tác động vào hiệu năng ROA cho thấy, cho vay bằng ngoại tệ/tổng cho vay có hiệu ứng dương. Điều này có nghĩa, gia tăng cho vay bằng ngoại tệ sẽ có xu hướng tăng hiệu năng ROA của ngân hàng quốc doanh.

Biến Z19: tài sản nợ ngoại tệ/tổng nguồn vốn có xu hướng giảm dần, phù hợp với kết quả hồi quy và kỳ vọng. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, tài sản nợ ngoại tệ/tổng nguồn vốn của chi nhánh NHTM nhà nước chiếm tỷ trọng thấp và là chỉ tiêu tác động thấp nhất trong các nhân tố được đề cập. Vì vậy, cần xem xét lại chính sách giảm tài sản nợ ngoại tệ/tổng nguồn vốn nhằm tăng hiệu năng ROA.

Các gợi ý chính sách

Từ các kết quả phân tích, các chính sách và phương thức quản trị thanh khoản cũng cần được các chi nhánh NHTM nhà nước quan tâm nhiều hơn. Các chi nhánh ngân hàng này cũng cần phát huy lợi thế “đặc thù” của mình (Trương Quang Thông, 2009), trong việc nhận những khoản tiền gửi không kỳ hạn từ các doanh nghiệp lớn, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước, tập đoàn kinh tế nhà nước. Thế mạnh trên cần phải được đặt trong một nền tảng vững chắc hơn, xuất phát từ chất lượng và sự đa dạng của sản phẩm dịch vụ - lĩnh vực mà các chi nhánh NHTM nhà nước quan tâm đầu tư nhiều hơn trong bối cảnh cạnh tranh hiện nay.

Cũng như vậy, thông qua việc phát triển dịch vụ, chi nhánh NHTM nhà nước có thể giảm dần tỷ lệ cho vay/huy động, nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng và cải thiện hiệu năng hoạt động của mình.

Một vấn đề khác cũng cần được quan tâm: trong khi tài sản có ngoại tệ góp phần làm gia tăng hiệu năng của các chi nhánh NHTM nhà nước thì tài sản nợ ngoại tệ lại làm giảm hiệu năng đó. Số lượng tài sản có ngoại tệ, theo kinh nghiệm của nhóm nghiên cứu, thể hiện một vai trò và quyền lực mang tính lịch sử của nhóm các chi nhánh NHTM nhà nước trong một thời gian dài, trong lĩnh vực thanh toán quốc tế và tài trợ ngoại thương. Do đó, để các khoản mục tài sản có-tài sản nợ có tác động tích cực lên hiệu năng, tương tự gợi ý chính sách phía trên, các chi nhánh NHTM nhà nước càng cần phải giữ vững, cải thiện và phát triển chất lượng, danh mục sản phẩm dịch vụ trong lĩnh vực có liên quan; đầu tư có hiệu quả hơn các danh mục nợ ngoại tệ, thiết lập các phương thức quản lý rủi ro hối đoái, đặc biệt là trong điều kiện chênh lệch âm kéo dài giữa tài sản có ngoại tệ và tài sản nợ ngoại tệ. Mặc dù bề ngoài, chênh lệch âm có thể là một lợi thế nhưng trên thực tế, rủi ro vẫn có thể xảy ra; chẳng hạn, trong trường hợp các chi nhánh NHTM nhà nước quá lạm dụng việc cho vay bằng ngoại tệ cho những khách hàng thiếu khả năng tái tạo ngoại tệ để trả nợ.

Hạn chế của nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu cũng còn một số hạn chế nhất định: phạm vi nghiên cứu (Tp. Hồ Chí Minh) bị hạn chế về nguồn dữ liệu toàn hệ thống ngân hàng Việt Nam; chuỗi thời gian 11 năm, độ tin cậy 85% cũng có thể giảm bớt đi ý nghĩa của các kết quả phân tích. Cuối cùng, tác giả vẫn không thể có đầy đủ các dữ liệu cần thiết, để có thể bổ sung nhiều biến giải thích khác, cũng như để lý giải những nghịch lý xảy ra trong quá trình xử lý và phân tích.

Tài liệu tham khảo

1. Trương Quang Thông (2009), *Cạnh tranh ngân hàng từ góc độ khả năng sinh lời*, Tạp chí Kinh tế Phát triển, tháng 12-2009
2. Chien-Shun Chen and Hui-Tzu Shih (2004), *Banking and Insurance in the new China*, Edward Elga Publishing.
3. Freixas, Xavier, Rocher, J.C. (1998), *Microeconomics of banking*, The MIT Press, Cambridge Massachusetts.
4. Gilbert, R.A (1984), *Bank Market Structure and Competition: A survey*. *Journal of Money, Credit and Banking*, 16 (4).

